BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 1999 /QĐ-ĐHSPKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố điểm chuẩn trúng tuyển đại học chính quy trường năm 2022 diện tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, xét theo học bạ THPT và điểm đánh giá năng lực

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP.HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-HĐT ngay 15 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng trường về công tác cán bộ lãnh đạo trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM;

Căn cứ Quyết định số 1973/QĐ-ĐHSPKT ngày 06/7/2022 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM về việc kiện toàn Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy trường năm 2022;

Căn cứ Đề án tuyển sinh đại học của Trường năm 2022;

Căn cứ Thông báo số 262/TB-ĐHSPKT ngày 25/02/2022 của Trường về việc tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2022;

Căn cứ cuộc họp của Thường trực Hội đồng tuyển sinh ngày 09/7/2022 về việc xét duyệt điểm chuẩn trúng tuyển diện tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, xét theo học bạ THPT và điểm đánh giá năng lực.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố điểm chuẩn trúng tuyển vào các ngành (chương trình) đào tạo trình độ đại học chính quy hệ đại trà, hệ chất lượng cao tiếng Việt, hệ chất lượng cao tiếng Anh, hệ chất lượng cao Việt – Nhật của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.Hồ Chí Minh năm 2022 diện tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, xét theo học bạ THPT và điểm đánh giá năng lực (danh sách đính kèm).

Điều 2. Điểm chuẩn nêu trên (đã cộng điểm ưu tên khu vực, đối tượng) áp dụng cho các thí sinh thuộc tất cả các khu vực, các nhóm đối tượng.

Điều 3. Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Bộ GD&ĐT;
- Đăng web tuyển sinh;
- Lưu: VT, ĐT (5b).

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS LÊ HIẾU GIANG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐIỂM CHUẨN TRÚNG TUYỂN CÁC NGÀNH/CTĐT ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1999/QĐ-ĐHSPKT ban hành ngày 09/7/2022)

I. TUYỂN THẲNG THÍ SINH ĐẠT GIẢI 1, 2, 3 CẤP QUỐC GIA THEO MÔN/ CUỘC THI KHKT

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
1	7340120D	Kinh doanh Quốc tế (Đại trà)	18
2	7340122D	Thương mại điện tử (Đại trà)	18
3	7380101D	Luật (Đại trà)	18
4	7480201D	Công nghệ thông tin (Đại trà)	18
5	7510201C	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CLC tiếng Việt)	18
6	7510203D	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (Đại trà)	18
7	7510205A	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CLC tiếng Anh)	18
8	7510205D	Công nghệ kỹ thuật ô tô (Đại trà)	18
9	7510209NT	Robot và trí tuệ nhân tạo (Nhân tài)	18
10	7510301D	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Đại trà)	18
11	7510303D	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Đại trà)	18
12	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CLC Tiếng VIệt)	18
13	7510605D	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng (Đại trà)	18
14	7540101D	Công nghệ thực phẩm (Đại trà)	18

II. ƯU TIÊN XÉT TUYỂN THÍ SINH GIẢI 1, 2, 3 CẤP TỈNH; GIẢI KHUYẾN KHÍCH CẤP QUỐC GIA HOẶC GIẢI 4 CUỘC THI KHKT CẤP QUỐC GIA

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
1	7140231D	Sư phạm tiếng Anh (Đại trà)	28
5	7220201D	Ngôn ngữ Anh (Đại trà)	24.5
6	7340120D	Kinh doanh Quốc tế (Đại trà)	26.25
7	7340122C	Thương mại điện tử (CLC Tiếng VIệt)	24.5
8	7340122D	Thương mại điện tử (Đại trà)	26.5
9	7340301C	Kế toán (CLC tiếng Việt)	21
10	7340301D	Kế toán (Đại trà)	22.75
11	7380101D	Luật (Đại trà)	21
12	7480108A	Công nghệ kỹ thuật máy tính (CLC tiếng Anh)	22
13	7480108C	Công nghệ kỹ thuật máy tính (CLC tiếng Việt)	21
14	7480108D	Công nghệ kỹ thuật máy tính (Đại trà)	24
15	7480118D	Hệ thống nhúng và IoT (Đại trà)	23.25
16	7480201A	Công nghệ thông tin (CLC tiếng Anh)	24
17	7480201C	Công nghệ thông tin (CLC tiếng Việt)	23
18	7480201D	Công nghệ thông tin (Đại trà)	28
19	7480202D	An toàn thông tin (Đại trà)	21
20	7480203D	Kỹ thuật dữ liệu (Đại trà)	22.5
21	7510102A	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CLC tiếng Anh)	21
22	7510102C	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CLC tiếng Việt)	21
23	7510102D	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (Đại trà)	21
24	7510106D	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng (Đại trà)	21

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
25	7510201A	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CLC tiếng Anh)	21
26	7510201C	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CLC tiếng Việt)	21
27	7510201D	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Đại trà)	22
28	7510202A	Công nghệ chế tạo máy (CLC tiếng Anh)	21
29	7510202C	Công nghệ chế tạo máy (CLC tiếng Việt)	21
30	7510202D	Công nghệ chế tạo máy (Đại trà)	21.5
31	7510202N	Công nghệ chế tạo máy (Chất lượng cao Việt - Nhật)	21
32	7510203A	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CLC tiếng Anh)	21
33	7510203C	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CLC tiếng Việt)	21.5
34	7510203D	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (Đại trà)	24
35	7510205A	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CLC tiếng Anh)	23.75
36	7510205C	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CLC tiếng Việt)	23.5
37	7510205D	Công nghệ kỹ thuật ô tô (Đại trà)	25.5
38	7510206A	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (CLC tiếng Anh)	21
39	7510206C	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (CLC tiếng Việt)	21
40	7510206D	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (Đại trà)	21.5
41	7510208D	Năng lượng tái tạo (Đại trà)	21
43	7510301A	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CLC tiếng Anh)	21
44	7510301C	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CLC tiếng Việt)	21
45	7510301D	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Đại trà)	22.5
46	7510302A	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (CLC tiếng Anh)	21
47	7510302C	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (CLC tiếng Việt)	21
48	7510302D	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (Đại trà)	21.5
49	7510302N	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chất lượng cao Việt - Nhật)	21
50	7510303A	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CLC tiếng Anh)	23
51	7510303C	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CLC tiếng Việt)	23
52	7510303D	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Đại trà)	25
53	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CLC Tiếng VIệt)	22
54	7510401D	Công nghệ kỹ thuật hóa học (Đại trà)	26
55	7510402D	Công nghệ vật liệu (Đại trà)	21
56	7510406C	Công nghệ kỹ thuật môi trường (CLC tiếng Việt)	21
57	7510406D	Công nghệ kỹ thuật môi trường (Đại trà)	21
58	7510601A	Quản lý công nghiệp (CLC tiếng Anh)	21
59	7510601C	Quản lý công nghiệp (CLC tiếng Việt)	21.5
60	7510601D	Quản lý công nghiệp (Đại trà)	23
61	7510605D	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng (Đại trà)	28.25
62	7510801C	Công nghệ kỹ thuật in (CLC tiếng Việt)	21
63	7510801D	Công nghệ kỹ thuật in (Đại trà)	21.5
64	7520117D	Kỹ thuật công nghiệp (Đại trà)	21
65	7520212D	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh) (Đại trà)	23
66	7540101A	Công nghệ thực phẩm (CLC tiếng Anh)	21
67	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CLC tiếng Việt)	21.5
68	7540101D	Công nghệ thực phẩm (Đại trà)	23.75
69	7540209C	Công nghệ may (CLC tiếng Việt)	21
70	7540209D	Công nghệ may (Đại trà)	22
71	7549002D	Kỹ nghệ gỗ và nội thất (Đại trà)	21

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
74	7580205D	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Đại trà)	21
75	7580302D	Quản lý xây dựng (Đại trà)	22
76	7810202D	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (Đại trà)	23
77	7840110D	Quản lý và vận hành hạ tầng (Đại trà)	21

III. ƯU TIÊN XÉT TUYỂN HỌC SINH GIỎI TRƯỜNG CHUYÊN, TOP 200

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
1	7140231D	Sư phạm tiếng Anh (Đại trà)	28
2	7220201D	Ngôn ngữ Anh (Đại trà)	24.5
3	7340120D	Kinh doanh Quốc tế (Đại trà)	26.25
4	7340122C	Thương mại điện tử (CLC Tiếng VIệt)	26
5	7340122D	Thương mại điện tử (Đại trà)	27.5
6	7340301C	Kế toán (CLC tiếng Việt)	19.5
7	7340301D	Kế toán (Đại trà)	23.5
8	7380101D	Luật (Đại trà)	19.5
9	7480108A	Công nghệ kỹ thuật máy tính (CLC tiếng Anh)	22
10	7480108C	Công nghệ kỹ thuật máy tính (CLC tiếng Việt)	20.5
11	7480108D	Công nghệ kỹ thuật máy tính (Đại trà)	24
12	7480118D	Hệ thống nhúng và IoT (Đại trà)	23.25
13	7480201A	Công nghệ thông tin (CLC tiếng Anh)	24.5
14	7480201C	Công nghệ thông tin (CLC tiếng Việt)	23
15	7480201D	Công nghệ thông tin (Đại trà)	28
16	7480202D	An toàn thông tin (Đại trà)	21.5
17	7480203D	Kỹ thuật dữ liệu (Đại trà)	22.5
18	7510102A	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CLC tiếng Anh)	19.5
19	7510102C	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CLC tiếng Việt)	19.5
20	7510102D	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (Đại trà)	20.5
21	7510106D	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng (Đại trà)	19.5
22	7510201A	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CLC tiếng Anh)	20.5
23	7510201C	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CLC tiếng Việt)	21
24	7510201D	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Đại trà)	22
25	7510202A	Công nghệ chế tạo máy (CLC tiếng Anh)	19.5
26	7510202C	Công nghệ chế tạo máy (CLC tiếng Việt)	20.5
27	7510202D	Công nghệ chế tạo máy (Đại trà)	21.5
28	7510202N	Công nghệ chế tạo máy (Chất lượng cao Việt - Nhật)	19.5
29	7510203A	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CLC tiếng Anh)	20.5
30	7510203C	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CLC tiếng Việt)	21.5
31	7510203D	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (Đại trà)	24
32	7510205A	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CLC tiếng Anh)	23.75
33	7510205C	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CLC tiếng Việt)	23.5
34	7510205D	Công nghệ kỹ thuật ô tô (Đại trà)	25.5
35	7510206A	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (CLC tiếng Anh)	19.5
36	7510206C	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (CLC tiếng Việt)	20.5
37	7510206D	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (Đại trà)	21.5
38	7510208D	Năng lượng tái tạo (Đại trà)	21
39	7510301A	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CLC tiếng Anh)	20

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
40	7510301C	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CLC tiếng Việt)	21
41	7510301D	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Đại trà)	22.5
42	7510302A	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (CLC tiếng Anh)	20
43	7510302C	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (CLC tiếng Việt)	20
44	7510302D	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (Đại trà)	21.5
45	7510302N	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chất lượng cao Việt - Nhật)	20
46	7510303A	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CLC tiếng Anh)	23
47	7510303C	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CLC tiếng Việt)	23
48	7510303D	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Đại trà)	25
49	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CLC Tiếng VIệt)	22
50	7510401D	Công nghệ kỹ thuật hóa học (Đại trà)	26
51	7510402D	Công nghệ vật liệu (Đại trà)	19.5
52	7510406C	Công nghệ kỹ thuật môi trường (CLC tiếng Việt)	19.5
53	7510406D	Công nghệ kỹ thuật môi trường (Đại trà)	20
54	7510601A	Quản lý công nghiệp (CLC tiếng Anh)	20.5
55	7510601C	Quản lý công nghiệp (CLC tiếng Việt)	21.5
56	7510601D	Quản lý công nghiệp (Đại trà)	23
57	7510605D	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng (Đại trà)	28.25
58	7510801C	Công nghệ kỹ thuật in (CLC tiếng Việt)	19.5
59	7510801D	Công nghệ kỹ thuật in (Đại trà)	21.5
60	7520117D	Kỹ thuật công nghiệp (Đại trà)	21
61	7520212D	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh) (Đại trà)	24
62	7540101A	Công nghệ thực phẩm (CLC tiếng Anh)	21
63	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CLC tiếng Việt)	21.5
64	7540101D	Công nghệ thực phẩm (Đại trà)	23.75
65	7540209C	Công nghệ may (CLC tiếng Việt)	19.5
66	7540209D	Công nghệ may (Đại trà)	22
67	7549002D	Kỹ nghệ gỗ và nội thất (Đại trà)	19.5
68	7580205D	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Đại trà)	19.5
69	7580302D	Quản lý xây dựng (Đại trà)	22
70	7810202D	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (Đại trà)	23
71	7840110D	Quản lý và vận hành hạ tầng (Đại trà)	19.5

IV. XÉT ĐIỂM IELTS QUỐC TẾ

Ngành Sư phạm tiếng Anh: điểm IELTS >=7,0; Ngôn ngữ Anh: điểm IELTS>=6,5; Các ngành còn lại: điểm IELTS>=5,0 và Điểm chuẩn học bạ tương ứng như sau:

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
1	7140231D	Sư phạm tiếng Anh (Đại trà)	26.5
2	7220201D	Ngôn ngữ Anh (Đại trà)	24
3	7340120D	Kinh doanh Quốc tế (Đại trà)	25.75
4	7340122C	Thương mại điện tử (CLC Tiếng VIệt)	25
5	7340122D	Thương mại điện tử (Đại trà)	26
6	7340301C	Kế toán (CLC tiếng Việt)	19
7	7340301D	Kế toán (Đại trà)	22.5
8	7380101D	Luật (Đại trà)	19
9	7480108A	Công nghệ kỹ thuật máy tính (CLC tiếng Anh)	21.5
10	7480108C	Công nghệ kỹ thuật máy tính (CLC tiếng Việt)	20

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
11	7480108D	Công nghệ kỹ thuật máy tính (Đại trà)	23.5
12	7480118D	Hệ thống nhúng và IoT (Đại trà)	22.75
13	7480201A	Công nghệ thông tin (CLC tiếng Anh)	24
14	7480201C	Công nghệ thông tin (CLC tiếng Việt)	23
15	7480201D	Công nghệ thông tin (Đại trà)	27
16	7480202D	An toàn thông tin (Đại trà)	21
17	7480203D	Kỹ thuật dữ liệu (Đại trà)	22
18	7510102A	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CLC tiếng Anh)	19
19	7510102C	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CLC tiếng Việt)	19
20	7510102D	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (Đại trà)	20
21	7510106D	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng (Đại trà)	19
22	7510201A	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CLC tiếng Anh)	20
23	7510201C	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CLC tiếng Việt)	20.5
24	7510201D	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Đại trà)	21.5
25	7510202A	Công nghệ chế tạo máy (CLC tiếng Anh)	19
26	7510202C	Công nghệ chế tạo máy (CLC tiếng Việt)	20
27	7510202D	Công nghệ chế tạo máy (Đại trà)	21
28	7510202N	Công nghệ chế tạo máy (Chất lượng cao Việt - Nhật)	19
29	7510203A	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CLC tiếng Anh)	20
30	7510203C	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CLC tiếng Việt)	21
31	7510203D	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (Đại trà)	23.5
32	7510205A	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CLC tiếng Anh)	23.25
33	7510205C	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CLC tiếng Việt)	23
34	7510205D	Công nghệ kỹ thuật ô tô (Đại trà)	25
35	7510206A	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (CLC tiếng Anh)	19
36	7510206C	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (CLC tiếng Việt)	20
37	7510206D	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (Đại trà)	21
38	7510208D	Năng lượng tái tạo (Đại trà)	20.5
39	7510301A	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CLC tiếng Anh)	19.5
40	7510301C	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CLC tiếng Việt)	20.5
41	7510301D	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Đại trà)	22
42	7510302A	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (CLC tiếng Anh)	19.5
43	7510302C	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (CLC tiếng Việt)	19.5
44	7510302D	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (Đại trà)	21
45	7510302N	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chất lượng cao Việt - Nhật)	19.5
46	7510303A	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CLC tiếng Anh)	22.5
47	7510303C	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CLC tiếng Việt)	22.5
48	7510303D	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Đại trà)	24.5
49	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CLC Tiếng VIệt)	21.5
50	7510401D	Công nghệ kỹ thuật hóa học (Đại trà)	25
51	7510402D	Công nghệ vật liệu (Đại trà)	19
52	7510406C	Công nghệ kỹ thuật môi trường (CLC tiếng Việt)	19
53	7510406D	Công nghệ kỹ thuật môi trường (Đại trà)	19.5
54	7510601A	Quản lý công nghiệp (CLC tiếng Anh)	20
55	7510601C	Quản lý công nghiệp (CLC tiếng Việt)	21
56	7510601D	Quản lý công nghiệp (Đại trà)	22.5

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
57	7510605D	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng (Đại trà)	28
58	7510801C	Công nghệ kỹ thuật in (CLC tiếng Việt)	19
59	7510801D	Công nghệ kỹ thuật in (Đại trà)	21
60	7520117D	Kỹ thuật công nghiệp (Đại trà)	20.5
61	7520212D	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh) (Đại trà)	23.5
62	7540101A	Công nghệ thực phẩm (CLC tiếng Anh)	20.5
63	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CLC tiếng Việt)	21
64	7540101D	Công nghệ thực phẩm (Đại trà)	23.25
65	7540209C	Công nghệ may (CLC tiếng Việt)	19
66	7540209D	Công nghệ may (Đại trà)	21.5
67	7549002D	Kỹ nghệ gỗ và nội thất (Đại trà)	19
68	7580205D	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Đại trà)	19
69	7580302D	Quản lý xây dựng (Đại trà)	21.5
70	7810202D	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (Đại trà)	22.5
71	7840110D	Quản lý và vận hành hạ tầng (Đại trà)	19

V. XÉT ĐIỂM SAT QUỐC TẾ: Điểm SAT>=800 và điểm chuẩn học bạ tương ứng

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
1	7140231D	Sư phạm tiếng Anh (Đại trà)	26.5
2	7340120D	Kinh doanh Quốc tế (Đại trà)	24.25
3	7340122C	Thương mại điện tử (CLC Tiếng VIệt)	25
4	7480108A	Công nghệ kỹ thuật máy tính (CLC tiếng Anh)	21.5
5	7480108C	Công nghệ kỹ thuật máy tính (CLC tiếng Việt)	21
6	7480108D	Công nghệ kỹ thuật máy tính (Đại trà)	23.5
7	7480201A	Công nghệ thông tin (CLC tiếng Anh)	23
8	7480201C	Công nghệ thông tin (CLC tiếng Việt)	23
9	7480201D	Công nghệ thông tin (Đại trà)	27
10	7480203D	Kỹ thuật dữ liệu (Đại trà)	22
11	7510201A	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CLC tiếng Anh)	20
12	7510201D	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Đại trà)	21.5
13	7510205A	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CLC tiếng Anh)	23.25
14	7510301A	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CLC tiếng Anh)	19.5
15	7510303A	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CLC tiếng Anh)	22.5
16	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CLC Tiếng VIệt)	21.5
17	7510601D	Quản lý công nghiệp (Đại trà)	22.5
18	7510605D	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng (Đại trà)	27.5

VI. XÉT HỌC BẠ THPT ĐỐI VỚI THÍ SINH TRƯỜNG CHUYÊN

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
1	7140231D	Sư phạm tiếng Anh (Đại trà)	28.25
2	7220201D	Ngôn ngữ Anh (Đại trà)	27
3	7340120D	Kinh doanh Quốc tế (Đại trà)	28
4	7340122C	Thương mại điện tử (CLC Tiếng VIệt)	27
5	7340122D	Thương mại điện tử (Đại trà)	27.75
6	7340301C	Kế toán (CLC tiếng Việt)	25.75
7	7340301D	Kế toán (Đại trà)	27.5
8	7380101D	Luật (Đại trà)	26.5

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
9	7480108A	Công nghệ kỹ thuật máy tính (CLC tiếng Anh)	26.75
10	7480108C	Công nghệ kỹ thuật máy tính (CLC tiếng Việt)	25.5
11	7480108D	Công nghệ kỹ thuật máy tính (Đại trà)	27.5
12	7480118D	Hệ thống nhúng và IoT (Đại trà)	26
13	7480201A	Công nghệ thông tin (CLC tiếng Anh)	27.75
14	7480201C	Công nghệ thông tin (CLC tiếng Việt)	27.25
15	7480201D	Công nghệ thông tin (Đại trà)	28.5
16	7480202D	An toàn thông tin (Đại trà)	27.5
17	7480203D	Kỹ thuật dữ liệu (Đại trà)	27.25
18	7510102A	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CLC tiếng Anh)	23
19	7510102C	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CLC tiếng Việt)	21
20	7510102D	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (Đại trà)	21
21	7510106D	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng (Đại trà)	21
22	7510201A	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CLC tiếng Anh)	23.5
23	7510201C	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CLC tiếng Việt)	21
24	7510201D	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Đại trà)	22.5
25	7510202A	Công nghệ chế tạo máy (CLC tiếng Anh)	21
26	7510202C	Công nghệ chế tạo máy (CLC tiếng Việt)	21
27	7510202D	Công nghệ chế tạo máy (Đại trà)	22
28	7510202N	Công nghệ chế tạo máy (Chất lượng cao Việt - Nhật)	21
29	7510203A	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CLC tiếng Anh)	25
30	7510203C	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CLC tiếng Việt)	22.5
31	7510203D	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (Đại trà)	26.25
32	7510205A	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CLC tiếng Anh)	24.75
33	7510205C	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CLC tiếng Việt)	24.5
34	7510205D	Công nghệ kỹ thuật ô tô (Đại trà)	26.75
35	7510206A	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (CLC tiếng Anh)	21
36	7510206C	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (CLC tiếng Việt)	21
37	7510206D	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (Đại trà)	22
38	7510208D	Năng lượng tái tạo (Đại trà)	23
39	7510301A	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CLC tiếng Anh)	22.5
40	7510301C	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CLC tiếng Việt)	22.5
41	7510301D	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Đại trà)	25.5
42	7510302A	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (CLC tiếng Anh)	22.5
43	7510302C	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (CLC tiếng Việt)	22.5
44	7510302D	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (Đại trà)	25
45	7510302N	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chất lượng cao Việt - Nhật)	21
46	7510303A	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CLC tiếng Anh)	26.5
47	7510303C	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CLC tiếng Việt)	25.25
48	7510303D	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Đại trà)	26.5
49	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CLC Tiếng VIệt)	26
50	7510401D	Công nghệ kỹ thuật hóa học (Đại trà)	27.75
51	7510402D	Công nghệ vật liệu (Đại trà)	21
52	7510406C	Công nghệ kỹ thuật môi trường (CLC tiếng Việt)	21
53	7510406D	Công nghệ kỹ thuật môi trường (Đại trà)	21
54	7510601A	Quản lý công nghiệp (CLC tiếng Anh)	25.75

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
55	7510601C	Quản lý công nghiệp (CLC tiếng Việt)	22
56	7510601D	Quản lý công nghiệp (Đại trà)	25.25
57	7510605D	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng (Đại trà)	28.5
58	7510801C	Công nghệ kỹ thuật in (CLC tiếng Việt)	21
59	7510801D	Công nghệ kỹ thuật in (Đại trà)	22
60	7520117D	Kỹ thuật công nghiệp (Đại trà)	22
61	7520212D	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh) (Đại trà)	27.5
62	7540101A	Công nghệ thực phẩm (CLC tiếng Anh)	24.75
63	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CLC tiếng Việt)	26.25
64	7540101D	Công nghệ thực phẩm (Đại trà)	27.25
65	7540209C	Công nghệ may (CLC tiếng Việt)	19.5
66	7540209D	Công nghệ may (Đại trà)	22.5
67	7549002D	Kỹ nghệ gỗ và nội thất (Đại trà)	22
68	7580205D	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Đại trà)	21
69	7580302D	Quản lý xây dựng (Đại trà)	22.75
70	7810202D	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (Đại trà)	25.75
71	7840110D	Quản lý và vận hành hạ tầng (Đại trà)	22.25

VII.XÉT HỌC BẠ THPT ĐỐI VỚI THÍ SINH TRƯỜNG TOP 200

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
1	7140231D	Sư phạm tiếng Anh (Đại trà)	28.5
2	7220201D	Ngôn ngữ Anh (Đại trà)	27.5
3	7340120D	Kinh doanh Quốc tế (Đại trà)	28.5
4	7340122C	Thương mại điện tử (CLC Tiếng VIệt)	28
5	7340122D	Thương mại điện tử (Đại trà)	28.25
6	7340301C	Kế toán (CLC tiếng Việt)	26.75
7	7340301D	Kế toán (Đại trà)	27.75
8	7380101D	Luật (Đại trà)	26.75
9	7480108A	Công nghệ kỹ thuật máy tính (CLC tiếng Anh)	26.75
10	7480108C	Công nghệ kỹ thuật máy tính (CLC tiếng Việt)	25.75
11	7480108D	Công nghệ kỹ thuật máy tính (Đại trà)	27.75
12	7480118D	Hệ thống nhúng và IoT (Đại trà)	26.25
13	7480201A	Công nghệ thông tin (CLC tiếng Anh)	28
14	7480201C	Công nghệ thông tin (CLC tiếng Việt)	27.5
15	7480201D	Công nghệ thông tin (Đại trà)	28.75
16	7480202D	An toàn thông tin (Đại trà)	27.75
17	7480203D	Kỹ thuật dữ liệu (Đại trà)	27.25
18	7510102A	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CLC tiếng Anh)	23.25
19	7510102C	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CLC tiếng Việt)	22
20	7510102D	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (Đại trà)	22.5
21	7510106D	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng (Đại trà)	22
22	7510201A	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CLC tiếng Anh)	24
23	7510201C	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CLC tiếng Việt)	22.5
24	7510201D	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Đại trà)	23.5
25	7510202A	Công nghệ chế tạo máy (CLC tiếng Anh)	22
26	7510202C	Công nghệ chế tạo máy (CLC tiếng Việt)	22

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
27	7510202D	Công nghệ chế tạo máy (Đại trà)	23
28	7510202N	Công nghệ chế tạo máy (Chất lượng cao Việt - Nhật)	22
29	7510203A	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CLC tiếng Anh)	25.25
30	7510203C	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CLC tiếng Việt)	23
31	7510203D	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (Đại trà)	26.5
32	7510205A	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CLC tiếng Anh)	25.25
33	7510205C	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CLC tiếng Việt)	25.25
34	7510205D	Công nghệ kỹ thuật ô tô (Đại trà)	27
35	7510206A	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (CLC tiếng Anh)	21.5
36	7510206C	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (CLC tiếng Việt)	21.5
37	7510206D	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (Đại trà)	23
38	7510208D	Năng lượng tái tạo (Đại trà)	23.5
39	7510301A	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CLC tiếng Anh)	23.5
40	7510301C	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CLC tiếng Việt)	23.5
41	7510301D	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Đại trà)	26.5
42	7510302A	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (CLC tiếng Anh)	23.5
43	7510302C	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (CLC tiếng Việt)	23.5
44	7510302D	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (Đại trà)	25.25
45	7510302N	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chất lượng cao Việt - Nhật)	21.5
46	7510303A	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CLC tiếng Anh)	27.25
47	7510303C	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CLC tiếng Việt)	25.5
48	7510303D	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Đại trà)	26.75
49	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CLC Tiếng VIệt)	26.25
50	7510401D	Công nghệ kỹ thuật hóa học (Đại trà)	28.5
51	7510402D	Công nghệ vật liệu (Đại trà)	22.5
52	7510406C	Công nghệ kỹ thuật môi trường (CLC tiếng Việt)	23.25
53	7510406D	Công nghệ kỹ thuật môi trường (Đại trà)	22
54	7510601A	Quản lý công nghiệp (CLC tiếng Anh)	26.5
55	7510601C	Quản lý công nghiệp (CLC tiếng Việt)	23.25
56	7510601D	Quản lý công nghiệp (Đại trà)	26.25
57	7510605D	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng (Đại trà)	28.75
58	7510801C	Công nghệ kỹ thuật in (CLC tiếng Việt)	21.5
59	7510801D	Công nghệ kỹ thuật in (Đại trà)	23.25
60	7520117D	Kỹ thuật công nghiệp (Đại trà)	23.25
61	7520212D	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh) (Đại trà)	27.75
62	7540101A	Công nghệ thực phẩm (CLC tiếng Anh)	25.75
63	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CLC tiếng Việt)	26.5
64	7540101D	Công nghệ thực phẩm (Đại trà)	27.5
65	7540209C	Công nghệ may (CLC tiếng Việt)	19.5
66	7540209D	Công nghệ may (Đại trà)	23
67	7549002D	Kỹ nghệ gỗ và nội thất (Đại trà)	22.75
68	7580205D	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Đại trà)	22.5
69	7580302D	Quản lý xây dựng (Đại trà)	23.5
70	7810202D	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (Đại trà)	26.75
71	7840110D	Quản lý và vận hành hạ tầng (Đại trà)	23

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn

VIII. XÉT HỌC BẠ THPT ĐỐI VỚI THÍ SINH CÁC TRƯỜNG CÒN LẠI

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
1	7140231D	Sư phạm tiếng Anh (Đại trà)	29
2	7220201D	Ngôn ngữ Anh (Đại trà)	28.5
3	7340120D	Kinh doanh Quốc tế (Đại trà)	29.75
4	7340122C	Thương mại điện tử (CLC Tiếng VIệt)	29.25
5	7340122D	Thương mại điện tử (Đại trà)	29.75
6	7340301C	Kế toán (CLC tiếng Việt)	28.5
7	7340301D	Kế toán (Đại trà)	29.25
8	7380101D	Luật (Đại trà)	28.75
9	7480108A	Công nghệ kỹ thuật máy tính (CLC tiếng Anh)	29
10	7480108C	Công nghệ kỹ thuật máy tính (CLC tiếng Việt)	28.25
11	7480108D	Công nghệ kỹ thuật máy tính (Đại trà)	29.5
12	7480118D	Hệ thống nhúng và IoT (Đại trà)	28.75
13	7480201A	Công nghệ thông tin (CLC tiếng Anh)	29.5
14	7480201C	Công nghệ thông tin (CLC tiếng Việt)	29.5
15	7480201D	Công nghệ thông tin (Đại trà)	29.75
16	7480202D	An toàn thông tin (Đại trà)	29.5
17	7480203D	Kỹ thuật dữ liệu (Đại trà)	29
18	7510102A	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CLC tiếng Anh)	25.75
19	7510102C	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CLC tiếng Việt)	24
20	7510102D	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (Đại trà)	23.5
21	7510106D	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng (Đại trà)	23
22	7510201A	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CLC tiếng Anh)	26.75
23	7510201C	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CLC tiếng Việt)	24.75
24	7510201D	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Đại trà)	26
25	7510202A	Công nghệ chế tạo máy (CLC tiếng Anh)	24
26	7510202C	Công nghệ chế tạo máy (CLC tiếng Việt)	25.5
27	7510202D	Công nghệ chế tạo máy (Đại trà)	26.5
28	7510202N	Công nghệ chế tạo máy (Chất lượng cao Việt - Nhật)	25
29	7510203A	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CLC tiếng Anh)	27
30	7510203C	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CLC tiếng Việt)	26.5
31	7510203D	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (Đại trà)	28.5
32	7510205A	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CLC tiếng Anh)	28.25
33	7510205C	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CLC tiếng Việt)	28.25
34	7510205D	Công nghệ kỹ thuật ô tô (Đại trà)	29
35	7510206A	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (CLC tiếng Anh)	23
36	7510206C	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (CLC tiếng Việt)	23
37	7510206D	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (Đại trà)	25
38	7510208D	Năng lượng tái tạo (Đại trà)	25.5
39	7510301A	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CLC tiếng Anh)	25
40	7510301C	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CLC tiếng Việt)	25.5
41	7510301D	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Đại trà)	28.25
42	7510302A	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (CLC tiếng Anh)	25
43	7510302C	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (CLC tiếng Việt)	25
44	7510302D	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (Đại trà)	28.25

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
45	7510302N	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chất lượng cao Việt - Nhật)	23
46	7510303A	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CLC tiếng Anh)	28
47	7510303C	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CLC tiếng Việt)	28
48	7510303D	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Đại trà)	29
49	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CLC Tiếng VIệt)	28.25
50	7510401D	Công nghệ kỹ thuật hóa học (Đại trà)	29.5
51	7510402D	Công nghệ vật liệu (Đại trà)	25.5
52	7510406C	Công nghệ kỹ thuật môi trường (CLC tiếng Việt)	25.5
53	7510406D	Công nghệ kỹ thuật môi trường (Đại trà)	26
54	7510601A	Quản lý công nghiệp (CLC tiếng Anh)	27.5
55	7510601C	Quản lý công nghiệp (CLC tiếng Việt)	25.5
56	7510601D	Quản lý công nghiệp (Đại trà)	28.75
57	7510605D	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng (Đại trà)	29.75
58	7510801C	Công nghệ kỹ thuật in (CLC tiếng Việt)	23
59	7510801D	Công nghệ kỹ thuật in (Đại trà)	26.5
60	7520117D	Kỹ thuật công nghiệp (Đại trà)	25.5
61	7520212D	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh) (Đại trà)	29.25
62	7540101A	Công nghệ thực phẩm (CLC tiếng Anh)	27
63	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CLC tiếng Việt)	28.25
64	7540101D	Công nghệ thực phẩm (Đại trà)	29
65	7540209C	Công nghệ may (CLC tiếng Việt)	21
66	7540209D	Công nghệ may (Đại trà)	25
67	7549002D	Kỹ nghệ gỗ và nội thất (Đại trà)	24
68	7580205D	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Đại trà)	25
69	7580302D	Quản lý xây dựng (Đại trà)	25.5
70	7810202D	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (Đại trà)	28.75
71	7840110D	Quản lý và vận hành hạ tầng (Đại trà)	25.25

IX. XÉT HỌC BẠ THPT KẾT HỢP VỚI ĐIỂM THI NĂNG KHIẾU

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
1	7210403D	Thiết kế đồ họa (Đại trà)	24.25
2	7210404C	Thiết kế thời trang (CLC tiếng Việt)	21
3	7210404D	Thiết kế thời trang (Đại trà)	21
4	7580101D	Kiến trúc (Đại trà)	23
5	7580103D	Kiến trúc nội thất (Đại trà)	22.25

X.1 XÉT HỌC BẠ THPT ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG THPT LIÊN KẾT - DIỆN TRƯỜNG CHUYÊN

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
1	7140231D	Sư phạm tiếng Anh (Đại trà)	27.25
2	7220201D	Ngôn ngữ Anh (Đại trà)	26.25
3	7340120D	Kinh doanh Quốc tế (Đại trà)	27.5
4	7340122C	Thương mại điện tử (CLC Tiếng VIệt)	26.5
5	7340122D	Thương mại điện tử (Đại trà)	27.25
6	7340301C	Kế toán (CLC tiếng Việt)	24.25
7	7340301D	Kế toán (Đại trà)	26.75
8	7380101D	Luật (Đại trà)	26.5
9	7480108A	Công nghệ kỹ thuật máy tính (CLC tiếng Anh)	25.25

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
10	7480108C	Công nghệ kỹ thuật máy tính (CLC tiếng Việt)	25
11	7480108D	Công nghệ kỹ thuật máy tính (Đại trà)	26.5
12	7480118D	Hệ thống nhúng và IoT (Đại trà)	25
13	7480201A	Công nghệ thông tin (CLC tiếng Anh)	26.5
14	7480201C	Công nghệ thông tin (CLC tiếng Việt)	27
15	7480201D	Công nghệ thông tin (Đại trà)	28.25
16	7480202D	An toàn thông tin (Đại trà)	27
17	7480203D	Kỹ thuật dữ liệu (Đại trà)	26.75
18	7510102A	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CLC tiếng Anh)	22
19	7510102C	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CLC tiếng Việt)	21
20	7510102D	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (Đại trà)	21
21	7510106D	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng (Đại trà)	21
22	7510201C	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CLC tiếng Việt)	21
23	7510201D	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Đại trà)	22
24	7510202A	Công nghệ chế tạo máy (CLC tiếng Anh)	21
25	7510202C	Công nghệ chế tạo máy (CLC tiếng Việt)	21
26	7510202D	Công nghệ chế tạo máy (Đại trà)	21.5
27	7510202N	Công nghệ chế tạo máy (Chất lượng cao Việt - Nhật)	21
28	7510203A	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CLC tiếng Anh)	24.25
29	7510203C	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CLC tiếng Việt)	22.5
30	7510203D	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (Đại trà)	24.75
31	7510205A	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CLC tiếng Anh)	24.5
32	7510205C	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CLC tiếng Việt)	24
33	7510205D	Công nghệ kỹ thuật ô tô (Đại trà)	26.5
34	7510206A	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (CLC tiếng Anh)	21
35	7510206C	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (CLC tiếng Việt)	21
36	7510206D	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (Đại trà)	21.75
37	7510208D	Năng lượng tái tạo (Đại trà)	22.5
38	7510301A	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CLC tiếng Anh)	21
39	7510301C	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CLC tiếng Việt)	22
40	7510301D	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Đại trà)	25
41	7510302A	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (CLC tiếng Anh)	22
42	7510302C	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (CLC tiếng Việt)	21
43	7510302D	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (Đại trà)	23.75
44	7510302N	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chất lượng cao Việt - Nhật)	21
45	7510303A	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CLC tiếng Anh)	26
46	7510303C	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CLC tiếng Việt)	24.5
47	7510303D	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Đại trà)	26
48	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CLC Tiếng VIệt)	25.5
49	7510401D	Công nghệ kỹ thuật hóa học (Đại trà)	27.75
50	7510402D	Công nghệ vật liệu (Đại trà)	21
51	7510406C	Công nghệ kỹ thuật môi trường (CLC tiếng Việt)	21
52	7510406D	Công nghệ kỹ thuật môi trường (Đại trà)	21
53	7510601A	Quản lý công nghiệp (CLC tiếng Anh)	24.5
54	7510601C	Quản lý công nghiệp (CLC tiếng Việt)	21.5
55	7510601D	Quản lý công nghiệp (Đại trà)	25

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
56	7510605D	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng (Đại trà)	28.25
57	7510801C	Công nghệ kỹ thuật in (CLC tiếng Việt)	21
58	7510801D	Công nghệ kỹ thuật in (Đại trà)	21.5
59	7520117D	Kỹ thuật công nghiệp (Đại trà)	21
60	7520212D	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh) (Đại trà)	25.5
61	7540101A	Công nghệ thực phẩm (CLC tiếng Anh)	24
62	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CLC tiếng Việt)	24.25
63	7540101D	Công nghệ thực phẩm (Đại trà)	26.75
64	7540209C	Công nghệ may (CLC tiếng Việt)	21
65	7540209D	Công nghệ may (Đại trà)	22
66	7549002D	Kỹ nghệ gỗ và nội thất (Đại trà)	21.5
67	7580205D	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Đại trà)	21
68	7580302D	Quản lý xây dựng (Đại trà)	22
69	7810202D	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (Đại trà)	25.5
70	7840110D	Quản lý và vận hành hạ tầng (Đại trà)	22

X.2 XÉT HỌC BẠ THPT ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG THPT LIÊN KẾT - DIỆN TRƯỜNG TOP 200

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
1	7140231D	Sư phạm tiếng Anh (Đại trà)	27.5
2	7220201D	Ngôn ngữ Anh (Đại trà)	26.5
3	7340120D	Kinh doanh Quốc tế (Đại trà)	27.75
4	7340122C	Thương mại điện tử (CLC Tiếng VIệt)	27
5	7340122D	Thương mại điện tử (Đại trà)	27.75
6	7340301C	Kế toán (CLC tiếng Việt)	26.25
7	7340301D	Kế toán (Đại trà)	27.25
8	7380101D	Luật (Đại trà)	26.75
9	7480108A	Công nghệ kỹ thuật máy tính (CLC tiếng Anh)	26
10	7480108C	Công nghệ kỹ thuật máy tính (CLC tiếng Việt)	25.25
11	7480108D	Công nghệ kỹ thuật máy tính (Đại trà)	26.75
12	7480118D	Hệ thống nhúng và IoT (Đại trà)	25.5
13	7480201A	Công nghệ thông tin (CLC tiếng Anh)	26.5
14	7480201C	Công nghệ thông tin (CLC tiếng Việt)	27
15	7480201D	Công nghệ thông tin (Đại trà)	28.5
16	7480202D	An toàn thông tin (Đại trà)	27.25
17	7480203D	Kỹ thuật dữ liệu (Đại trà)	26.75
18	7510102A	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CLC tiếng Anh)	22.75
19	7510102C	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CLC tiếng Việt)	21.25
20	7510102D	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (Đại trà)	22.5
21	7510106D	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng (Đại trà)	22
22	7510201A	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CLC tiếng Anh)	23
23	7510201C	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CLC tiếng Việt)	22
24	7510201D	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Đại trà)	23
25	7510202A	Công nghệ chế tạo máy (CLC tiếng Anh)	21.5
26	7510202C	Công nghệ chế tạo máy (CLC tiếng Việt)	21.75
27	7510202D	Công nghệ chế tạo máy (Đại trà)	22.5
28	7510202N	Công nghệ chế tạo máy (Chất lượng cao Việt - Nhật)	21.5

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
29	7510203A	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CLC tiếng Anh)	24.75
30	7510203C	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CLC tiếng Việt)	22.5
31	7510203D	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (Đại trà)	26
32	7510205A	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CLC tiếng Anh)	25
33	7510205C	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CLC tiếng Việt)	25
34	7510205D	Công nghệ kỹ thuật ô tô (Đại trà)	26.5
35	7510206A	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (CLC tiếng Anh)	21.25
36	7510206C	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (CLC tiếng Việt)	21.25
37	7510206D	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (Đại trà)	22.5
38	7510208D	Năng lượng tái tạo (Đại trà)	22.5
39	7510301A	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CLC tiếng Anh)	22.5
40	7510301C	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CLC tiếng Việt)	22.5
41	7510301D	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Đại trà)	25.5
42	7510302A	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (CLC tiếng Anh)	22.5
43	7510302C	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (CLC tiếng Việt)	22.5
44	7510302D	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (Đại trà)	24
45	7510302N	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chất lượng cao Việt - Nhật)	21.25
46	7510303A	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CLC tiếng Anh)	27
47	7510303C	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CLC tiếng Việt)	25
48	7510303D	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Đại trà)	26.5
49	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CLC Tiếng VIệt)	25.75
50	7510401D	Công nghệ kỹ thuật hóa học (Đại trà)	28
51	7510402D	Công nghệ vật liệu (Đại trà)	22
52	7510406C	Công nghệ kỹ thuật môi trường (CLC tiếng Việt)	22.5
53	7510406D	Công nghệ kỹ thuật môi trường (Đại trà)	21.75
54	7510601A	Quản lý công nghiệp (CLC tiếng Anh)	24.75
55	7510601C	Quản lý công nghiệp (CLC tiếng Việt)	22.5
56	7510601D	Quản lý công nghiệp (Đại trà)	26
57	7510605D	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng (Đại trà)	28.5
58	7510801C	Công nghệ kỹ thuật in (CLC tiếng Việt)	21.25
59	7510801D	Công nghệ kỹ thuật in (Đại trà)	22.5
60	7520117D	Kỹ thuật công nghiệp (Đại trà)	22.5
61	7520212D	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh) (Đại trà)	26
62	7540101A	Công nghệ thực phẩm (CLC tiếng Anh)	25
63	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CLC tiếng Việt)	25.5
64	7540101D	Công nghệ thực phẩm (Đại trà)	26.75
65	7549002D	Kỹ nghệ gỗ và nội thất (Đại trà)	22.5
66	7580205D	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Đại trà)	22.25
67	7580302D	Quản lý xây dựng (Đại trà)	22.25
68	7810202D	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (Đại trà)	26.5
69	7840110D	Quản lý và vận hành hạ tầng (Đại trà)	22.25

X.3 XÉT HỌC BẠ THPT ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG THPT LIÊN KẾT - DIỆN CÁC TRƯỜNG CÒN LẠI

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
1	7140231D	Sư phạm tiếng Anh (Đại trà)	28.5
2	7220201D	Ngôn ngữ Anh (Đại trà)	27.75

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
3	7340120D	Kinh doanh Quốc tế (Đại trà)	29
4	7340122C	Thương mại điện tử (CLC Tiếng VIệt)	28.25
5	7340122D	Thương mại điện tử (Đại trà)	29
6	7340301C	Kế toán (CLC tiếng Việt)	27.75
7	7340301D	Kế toán (Đại trà)	29.25
8	7380101D	Luật (Đại trà)	27.5
9	7480108A	Công nghệ kỹ thuật máy tính (CLC tiếng Anh)	27
10	7480108C	Công nghệ kỹ thuật máy tính (CLC tiếng Việt)	27.5
11	7480108D	Công nghệ kỹ thuật máy tính (Đại trà)	28.25
12	7480118D	Hệ thống nhúng và IoT (Đại trà)	27.5
13	7480201A	Công nghệ thông tin (CLC tiếng Anh)	28.25
14	7480201C	Công nghệ thông tin (CLC tiếng Việt)	28.5
15	7480201D	Công nghệ thông tin (Đại trà)	29.25
16	7480202D	An toàn thông tin (Đại trà)	28.75
17	7480203D	Kỹ thuật dữ liệu (Đại trà)	28
18	7510102A	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CLC tiếng Anh)	24.5
19	7510102C	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CLC tiếng Việt)	22.5
20	7510102D	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (Đại trà)	23.25
21	7510106D	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng (Đại trà)	22.5
22	7510201A	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CLC tiếng Anh)	25.75
23	7510201C	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CLC tiếng Việt)	23
24	7510201D	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Đại trà)	25.5
25	7510202A	Công nghệ chế tạo máy (CLC tiếng Anh)	22.5
26	7510202C	Công nghệ chế tạo máy (CLC tiếng Việt)	22.75
27	7510202D	Công nghệ chế tạo máy (Đại trà)	25.5
28	7510202N	Công nghệ chế tạo máy (Chất lượng cao Việt - Nhật)	24
29	7510203A	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CLC tiếng Anh)	25.75
30	7510203C	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CLC tiếng Việt)	25
31	7510203D	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (Đại trà)	27.75
32	7510205A	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CLC tiếng Anh)	26.25
33	7510205C	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CLC tiếng Việt)	25.5
34	7510205D	Công nghệ kỹ thuật ô tô (Đại trà)	28
35	7510206A	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (CLC tiếng Anh)	22.5
36	7510206C	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (CLC tiếng Việt)	22.5
37	7510206D	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (Đại trà)	24
38	7510208D	Năng lượng tái tạo (Đại trà)	24
39	7510301A	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CLC tiếng Anh)	24
40	7510301C	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CLC tiếng Việt)	24
41	7510301D	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Đại trà)	27.25
42	7510302A	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (CLC tiếng Anh)	24
43	7510302C	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (CLC tiếng Việt)	24
44	7510302D	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (Đại trà)	26.75
45	7510302N	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chất lượng cao Việt - Nhật)	22.5
46	7510303A	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CLC tiếng Anh)	28
47	7510303C	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CLC tiếng Việt)	27
48	7510303D	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Đại trà)	28.25

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
49	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CLC Tiếng VIệt)	27.25
50	7510401D	Công nghệ kỹ thuật hóa học (Đại trà)	28.75
51	7510402D	Công nghệ vật liệu (Đại trà)	24
52	7510406C	Công nghệ kỹ thuật môi trường (CLC tiếng Việt)	24
53	7510406D	Công nghệ kỹ thuật môi trường (Đại trà)	24
54	7510601A	Quản lý công nghiệp (CLC tiếng Anh)	26.75
55	7510601C	Quản lý công nghiệp (CLC tiếng Việt)	24
56	7510601D	Quản lý công nghiệp (Đại trà)	27.5
57	7510605D	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng (Đại trà)	29.25
58	7510801C	Công nghệ kỹ thuật in (CLC tiếng Việt)	22.5
59	7510801D	Công nghệ kỹ thuật in (Đại trà)	24
60	7520117D	Kỹ thuật công nghiệp (Đại trà)	24
61	7520212D	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh) (Đại trà)	27.75
62	7540101A	Công nghệ thực phẩm (CLC tiếng Anh)	26
63	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CLC tiếng Việt)	27
64	7540101D	Công nghệ thực phẩm (Đại trà)	28
65	7540209C	Công nghệ may (CLC tiếng Việt)	22.5
66	7540209D	Công nghệ may (Đại trà)	23
67	7549002D	Kỹ nghệ gỗ và nội thất (Đại trà)	22.5
68	7580205D	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Đại trà)	23
69	7580302D	Quản lý xây dựng (Đại trà)	23
70	7810202D	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (Đại trà)	27.25
71	7840110D	Quản lý và vận hành hạ tầng (Đại trà)	23

XI.1 XÉT THEO ĐIỂM ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CÁC NGÀNH KHÔNG CÓ MÔN NĂNG KHIẾU

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
1	7140231D	Sư phạm tiếng Anh (Đại trà)	25
2	7220201D	Ngôn ngữ Anh (Đại trà)	23
3	7340120D	Kinh doanh Quốc tế (Đại trà)	24.5
4	7340122C	Thương mại điện tử (CLC Tiếng VIệt)	22.5
5	7340122D	Thương mại điện tử (Đại trà)	24
6	7340301C	Kế toán (CLC tiếng Việt)	23
7	7340301D	Kế toán (Đại trà)	23.25
8	7380101D	Luật (Đại trà)	22
9	7480108A	Công nghệ kỹ thuật máy tính (CLC tiếng Anh)	23.5
10	7480108C	Công nghệ kỹ thuật máy tính (CLC tiếng Việt)	23
11	7480108D	Công nghệ kỹ thuật máy tính (Đại trà)	23.5
12	7480118D	Hệ thống nhúng và IoT (Đại trà)	22.5
13	7480201A	Công nghệ thông tin (CLC tiếng Anh)	24
14	7480201C	Công nghệ thông tin (CLC tiếng Việt)	24
15	7480201D	Công nghệ thông tin (Đại trà)	24.5
16	7480202D	An toàn thông tin (Đại trà)	24
17	7480203D	Kỹ thuật dữ liệu (Đại trà)	23
18	7510102A	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CLC tiếng Anh)	21
19	7510102C	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CLC tiếng Việt)	21
20	7510102D	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (Đại trà)	21

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
21	7510106D	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng (Đại trà)	21
22	7510201A	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CLC tiếng Anh)	21.5
23	7510201C	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CLC tiếng Việt)	21.5
24	7510201D	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Đại trà)	22
25	7510202A	Công nghệ chế tạo máy (CLC tiếng Anh)	21.5
26	7510202C	Công nghệ chế tạo máy (CLC tiếng Việt)	21.5
27	7510202D	Công nghệ chế tạo máy (Đại trà)	22
28	7510202N	Công nghệ chế tạo máy (Chất lượng cao Việt - Nhật)	21
29	7510203A	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CLC tiếng Anh)	22.25
30	7510203C	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CLC tiếng Việt)	22.5
31	7510203D	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (Đại trà)	23
32	7510205A	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CLC tiếng Anh)	22.5
33	7510205C	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CLC tiếng Việt)	22.5
34	7510205D	Công nghệ kỹ thuật ô tô (Đại trà)	23.5
35	7510206A	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (CLC tiếng Anh)	21
36	7510206C	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (CLC tiếng Việt)	21
37	7510206D	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (Đại trà)	21
38	7510208D	Năng lượng tái tạo (Đại trà)	21.5
39	7510209NT	Robot và trí tuệ nhân tạo (Nhân tài)	26
40	7510301A	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CLC tiếng Anh)	21.5
41	7510301C	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CLC tiếng Việt)	21.5
42	7510301D	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Đại trà)	22
43	7510302A	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (CLC tiếng Anh)	21
44	7510302C	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (CLC tiếng Việt)	21
45	7510302D	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (Đại trà)	22
46	7510302N	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chất lượng cao Việt - Nhật)	21
47	7510303A	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CLC tiếng Anh)	23.5
48	7510303C	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CLC tiếng Việt)	24
49	7510303D	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Đại trà)	24.5
50	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CLC Tiếng VIệt)	23
51	7510401D	Công nghệ kỹ thuật hóa học (Đại trà)	24
52	7510402D	Công nghệ vật liệu (Đại trà)	21
53	7510406C	Công nghệ kỹ thuật môi trường (CLC tiếng Việt)	21
54	7510406D	Công nghệ kỹ thuật môi trường (Đại trà)	21
55	7510601A	Quản lý công nghiệp (CLC tiếng Anh)	21
56	7510601C	Quản lý công nghiệp (CLC tiếng Việt)	21.5
57	7510601D	Quản lý công nghiệp (Đại trà)	23
58	7510605D	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng (Đại trà)	25
59	7510801C	Công nghệ kỹ thuật in (CLC tiếng Việt)	21
60	7510801D	Công nghệ kỹ thuật in (Đại trà)	21
61	7520117D	Kỹ thuật công nghiệp (Đại trà)	21
62	7520212D	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh) (Đại trà)	24
63	7540101A	Công nghệ thực phẩm (CLC tiếng Anh)	22
64	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CLC tiếng Việt)	22
65	7540101D	Công nghệ thực phẩm (Đại trà)	23
66	7540209C	Công nghệ may (CLC tiếng Việt)	21

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
67	7540209D	Công nghệ may (Đại trà)	21
68	7549002D	Kỹ nghệ gỗ và nội thất (Đại trà)	21
69	7580205D	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Đại trà)	21
70	7580302D	Quản lý xây dựng (Đại trà)	21
71	7810202D	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (Đại trà)	21
72	7840110D	Quản lý và vận hành hạ tầng (Đại trà)	21

XI.2 XÉT THEO ĐIỂM ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CÁC NGÀNH CÓ MÔN NĂNG KHIẾU

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
1	7210403D	Thiết kế đồ họa (Đại trà)	22
2	7210404C	Thiết kế thời trang (CLC tiếng Việt)	18
3	7210404D	Thiết kế thời trang (Đại trà)	18
4	7580101D	Kiến trúc (Đại trà)	21
5	7580103D	Kiến trúc nội thất (Đại trà)	20.5

Ghi chú: Cách tính điểm xét tuyển theo điểm đánh giá năng lực (ĐGNL)

Đối với các ngành không có môn năng khiếu: Điểm xét tuyển= (Điểm ĐGNL/40)+Điểm ưu tiên.

Đối với các ngành có môn năng khiếu: Điểm xét tuyển= (Điểm ĐGNL/60+ Điểm Vẽ*2)*3/4+Điểm ưu tiên.

TM.HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS LÊ HIẾU GIANG